

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 8
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 21/8/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 22/8 – 31/8/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
21/8/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 13/8 - 19/8/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức từ 10 - 75 mm, chỉ một số nơi trên khu vực Thượng Lào, Thái Lan và Đông Bắc Campuchia lượng mưa trên 75 mm [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

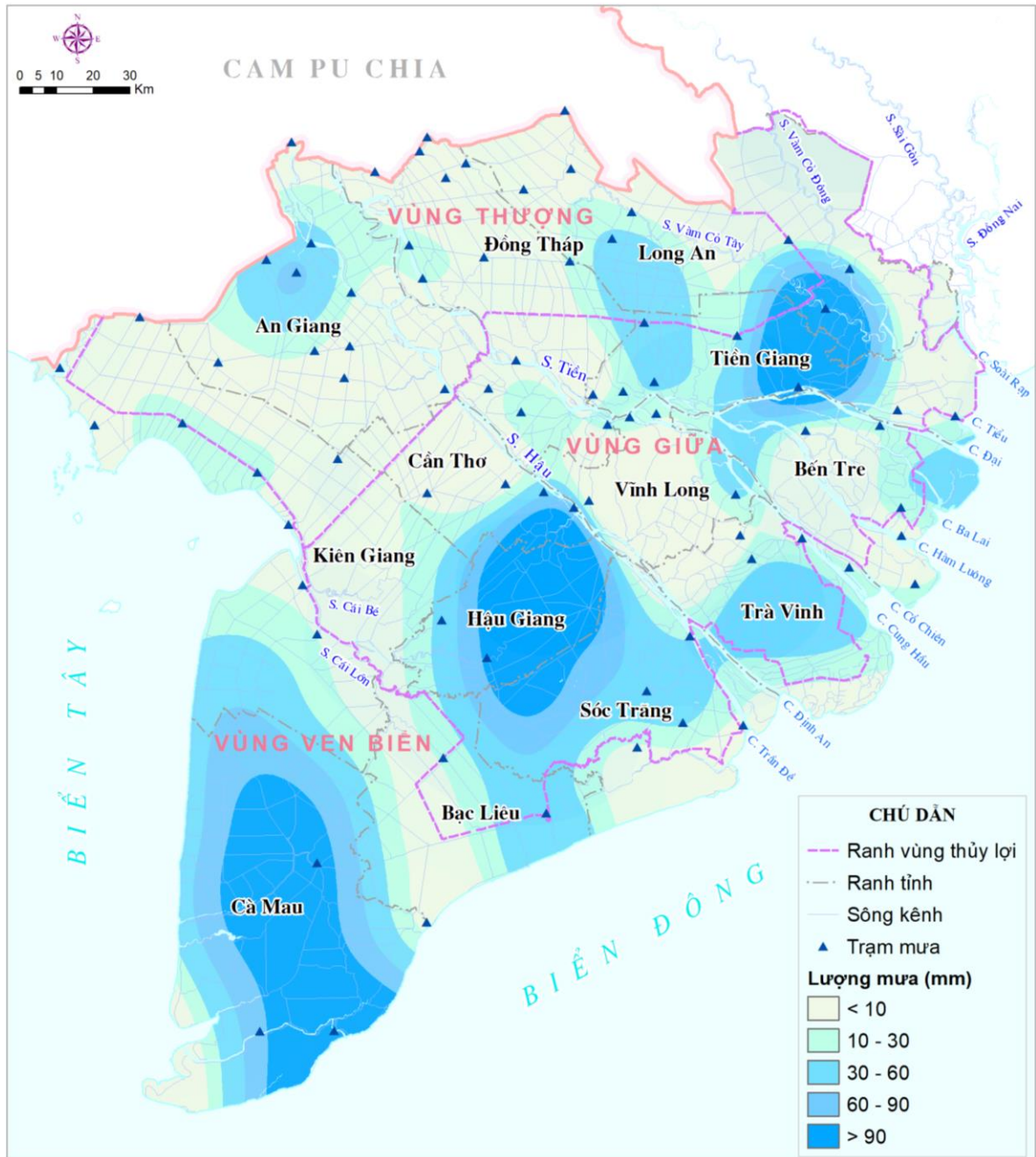
Lượng mưa lũy tích từ ngày 15/8 - 21/8/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức khá thấp phổ biến từ 10 - 60 mm và phân bố không đều. Lượng mưa cao trên 60 mm chỉ tập trung một số nơi trên địa bàn các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang và Cà Mau. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 10 - 60 mm, và dưới 10 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

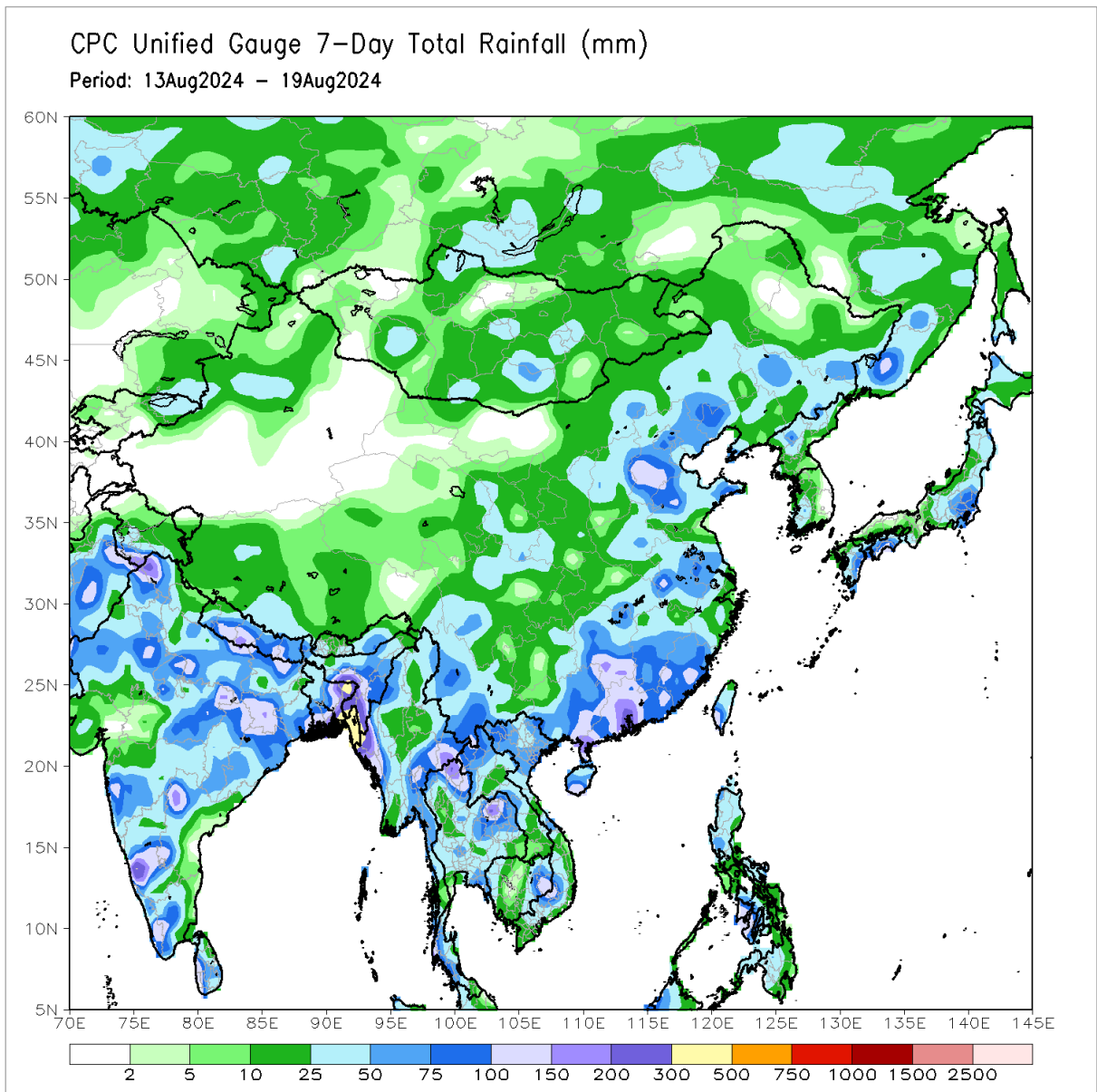
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			15/08	16/08	17/08	18/08	19/08	20/08	21/08	
1	Mộc Hóa	Long An	0,00	8,60	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	10,70
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	76,00	8,80	4,20	0,00	8,20	48,50	0,00	145,70
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	4,00	4,60	0,00	0,00	0,00	0,00	8,60
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,00	0,00	2,80	0,00	0,00	0,00	1,20	4,00
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,00	2,60	0,60	0,00	0,20	18,10	0,00	21,50
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,20	0,40

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			15/08	16/08	17/08	18/08	19/08	20/08	21/08	
7	Vị Thanh	Hậu Giang	0,00	0,20	5,60	0,00	0,00	0,00	34,60	40,40
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,20	8,20	47,60	0,00	0,00	2,60	0,00	58,60
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	0,20	0,20	47,40	0,00	0,00	0,00	1,20	49,00
10	Rạch Giá	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	1,00
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	2,60	46,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	48,60
12	Cà Mau	Cà Mau	0,00	0,00	11,90	6,70	0,00	87,00	0,00	105,60
Trung bình			6,58	6,55	10,58	0,56	0,70	13,02	3,18	41,18

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 15/8 - 21/8/2024 trên vùng ĐBSCL

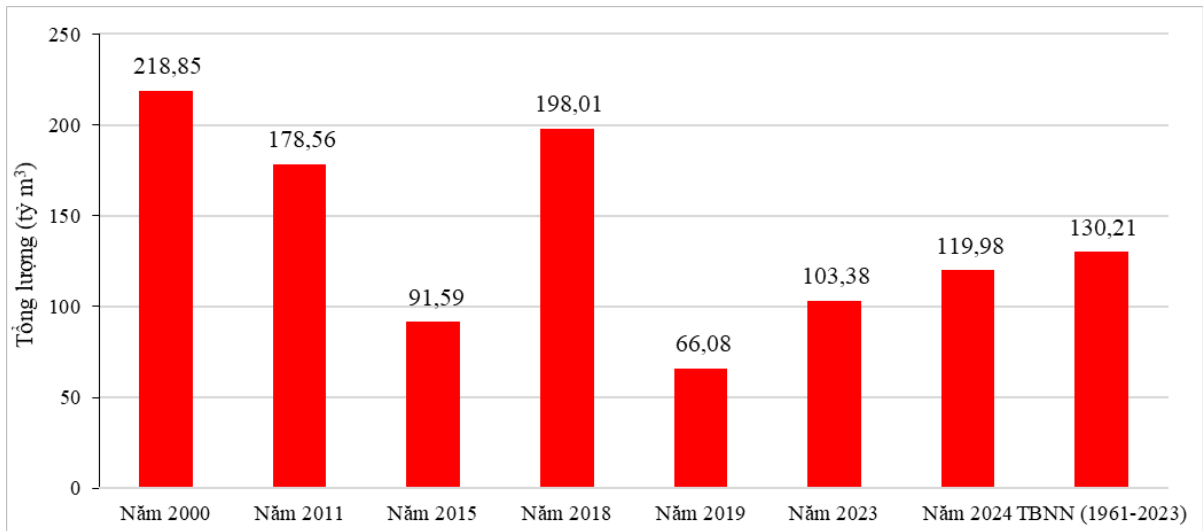


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 13/8 – 19/8/2024 trên lưu vực sông Mê Công

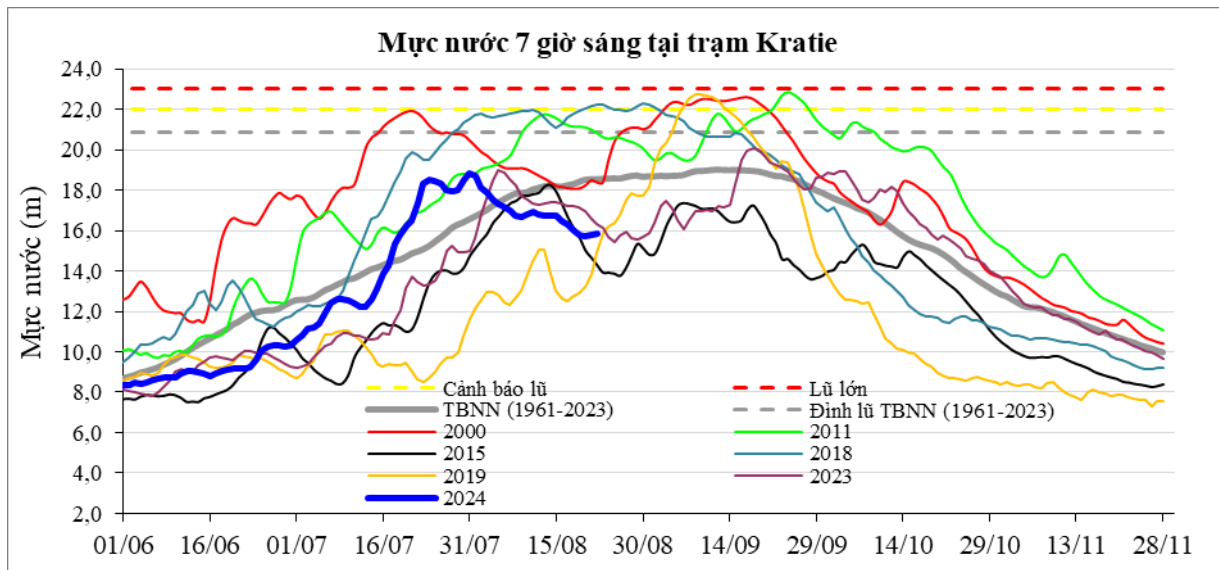
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 21/8/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 22/8/2024 tại Kratie đạt 119,98 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 10,23 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 16,6 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 53,9 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 28,39 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 15/8/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 12,4 cm/ngày. Đến ngày 22/8/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 15,85 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2023) 2,68 m; thấp hơn năm 2023 0,49 m; cao hơn năm 2019 0,94 m; cao hơn năm 2015 1,57 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 4].



Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 22/8/2024

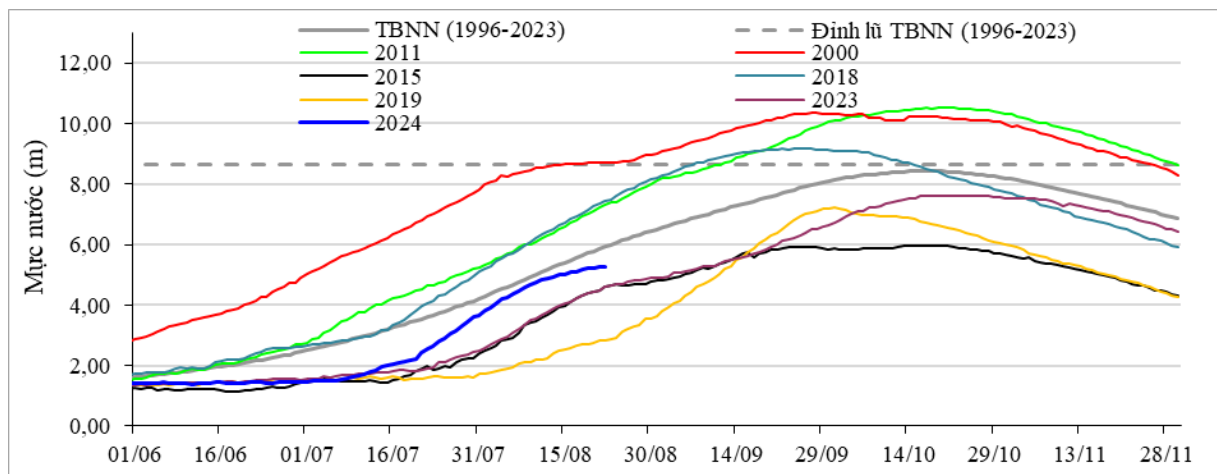
Tại Biên Hồ: Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 3,14 cm/ngày. Đến ngày 22/8/2024 mực nước đạt 5,25 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,68 m; cao hơn năm 2023 0,65 m; cao hơn năm 2019 2,41 m; cao hơn năm 2015 0,64 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biên Hồ tuần qua tăng với cường suất trung bình 0,25 tỷ m³/ngày. Đến ngày 22/8/2024 dung tích đạt 20,51 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 5,27 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 4,57

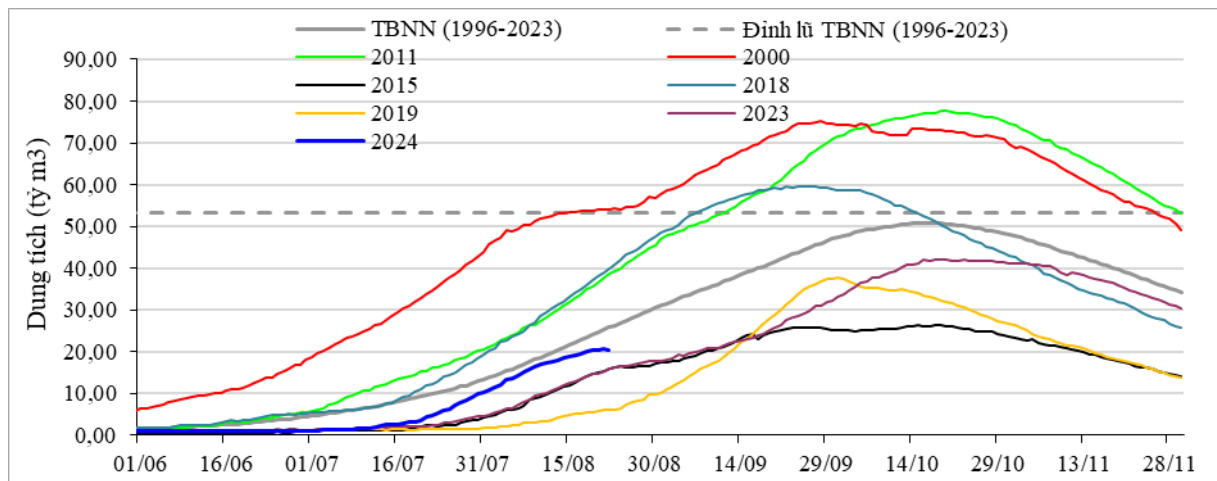
tỷ m³; lớn hơn năm 2019 14,4 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 4,51 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 22/8/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mức nước (m)	5,25	4,60	2,84	7,42	4,61	7,31	8,72	5,93
	So sánh cùng kỳ các năm		0,65	2,41	-2,17	0,64	-2,06	-3,47	-0,68
2	Dung tích (tỷ m ³)	20,51	15,94	6,11	39,86	16,00	38,72	54,17	25,78
	So sánh cùng kỳ các năm		4,57	14,40	-19,35	4,51	-18,21	-33,66	-5,27



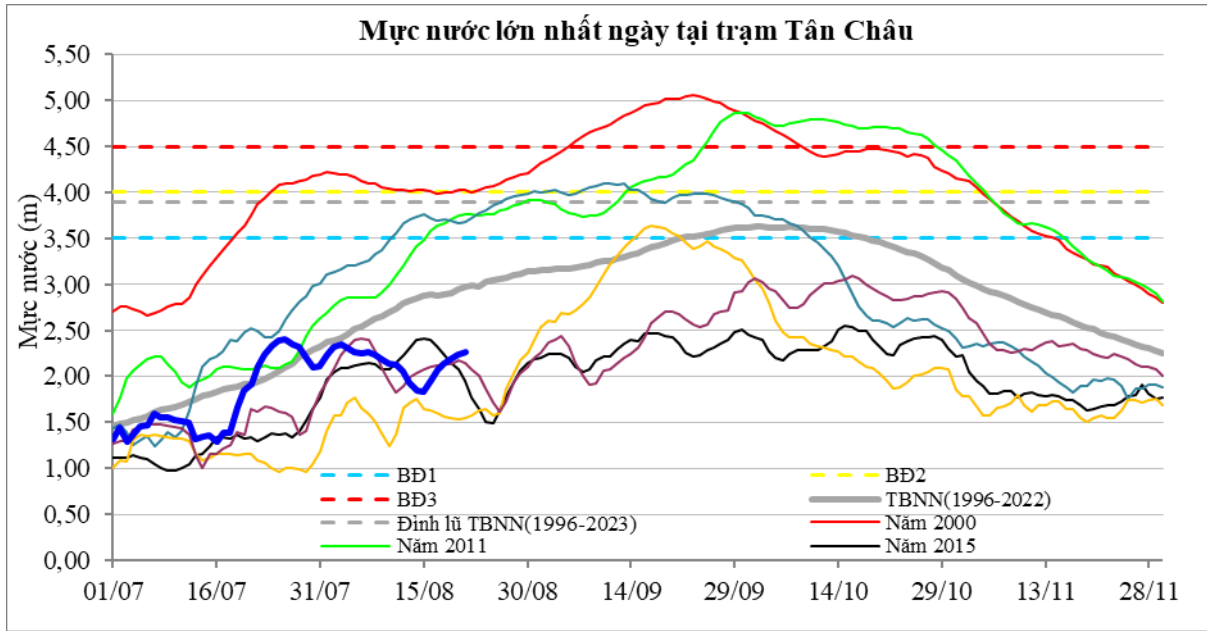
Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 22/8/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 22/8/2024

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 7,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 21/8/2024 đạt 2,27 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,7 m; cao hơn năm 2023 0,12 m; cao hơn

năm 2019 0,72 m; cao hơn năm 2015 0,32 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 7 và Bảng 3].



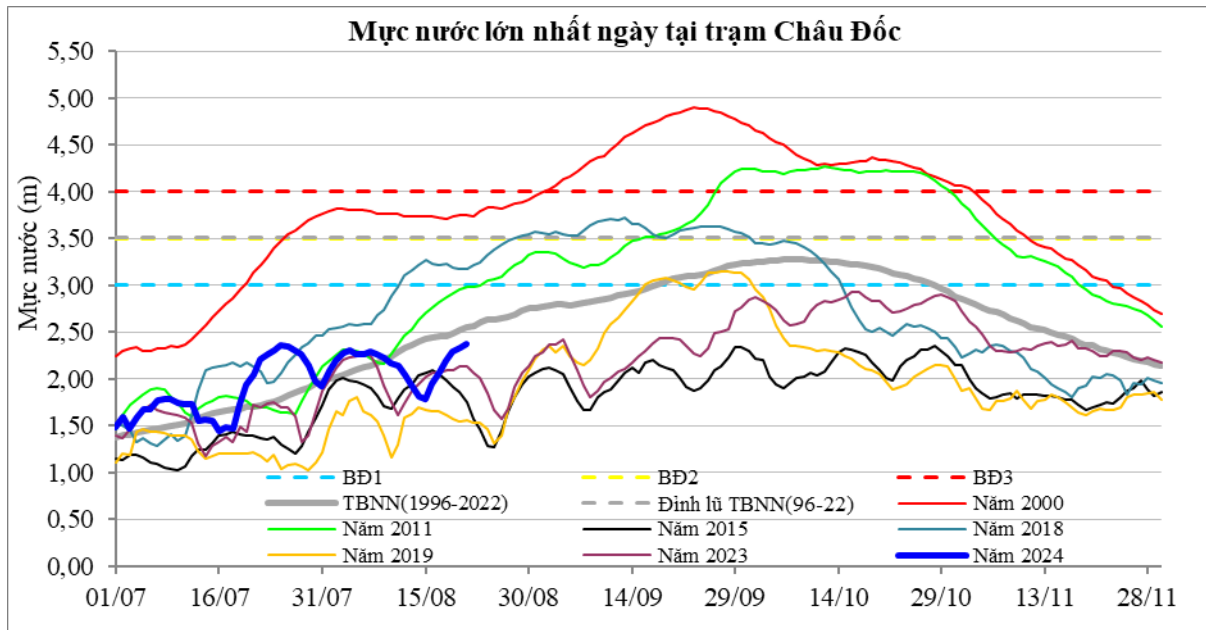
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 21/8/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 15/8 – 21/8/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
15/8/2024	1,83	2,07	1,65	3,76	2,41	3,49	4,02	2,88	-1,05	-0,24
16/8/2024	1,96	2,11	1,63	3,72	2,40	3,58	4,01	2,89	-0,93	-0,15
17/8/2024	2,07	2,12	1,60	3,69	2,33	3,63	3,99	2,88	-0,81	-0,05
18/8/2024	2,14	2,13	1,56	3,70	2,23	3,66	4,00	2,89	-0,75	0,01
19/8/2024	2,20	2,13	1,55	3,69	2,15	3,71	4,00	2,91	-0,71	0,07
20/8/2024	2,24	2,17	1,53	3,67	2,07	3,75	4,02	2,94	-0,70	0,07
21/8/2024	2,27	2,15	1,55	3,68	1,95	3,76	4,02	2,97	-0,70	0,12

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 10,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 21/8/2024 đạt 2,38 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,17 m; cao hơn năm 2023 0,24 m; cao hơn năm 2019 0,82 m; cao hơn năm 2015 0,63 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 21/8/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 15/8 – 21/8/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
15/8/2024	1,78	2,03	1,67	3,27	2,06	2,71	3,74	2,43	0,65	-0,25
16/8/2024	1,95	2,07	1,65	3,23	2,09	2,77	3,73	2,45	0,50	-0,12
17/8/2024	2,08	2,07	1,66	3,21	2,05	2,82	3,72	2,45	0,37	0,01
18/8/2024	2,19	2,10	1,62	3,23	1,99	2,87	3,71	2,46	0,27	0,09
19/8/2024	2,29	2,09	1,58	3,19	1,92	2,92	3,74	2,49	0,20	0,20
20/8/2024	2,34	2,14	1,55	3,17	1,86	2,96	3,75	2,52	0,18	0,20
21/8/2024	2,38	2,14	1,56	3,18	1,75	2,98	3,75	2,55	0,17	0,24

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,5 cm/ngày và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 15/8 – 21/8/2024 vùng Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	1,83→2,27	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	1,78→2,38	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,09→1,21	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,00→1,11	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,24→1,35	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,18→1,30	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,69→0,91	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,52→0,81	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,00→2,33	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	1,63→1,80	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,58→1,71	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	1,73→2,24	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,09→1,30	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	0,94→1,28	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,91→1,02	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,12→3,14	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,76→0,91	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,50→2,18	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,62→2,20	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,45→0,54	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 8,5 cm/ngày và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 15/8 – 21/8/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,00→1,83	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	0,85→1,71	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,69→0,96	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	0,91→1,39	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,74→1,21	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,74→1,21	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,57→1,07	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	0,65→1,51	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,52→1,23	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,79→1,65	↑
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,63→1,48	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,24→1,92	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,32→1,91	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,02→1,47	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,49→0,56	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,15→1,78	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	0,90→1,12	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,68→0,70	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,94→1,42	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	0,86→1,62	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,81→0,79	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 7,0 cm/ngày và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 15/8 – 21/8/2024 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,73→1,44	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,66→1,38	↑
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	0,81→1,55	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	0,87→1,68	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,08→1,86	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,81→0,90	↑

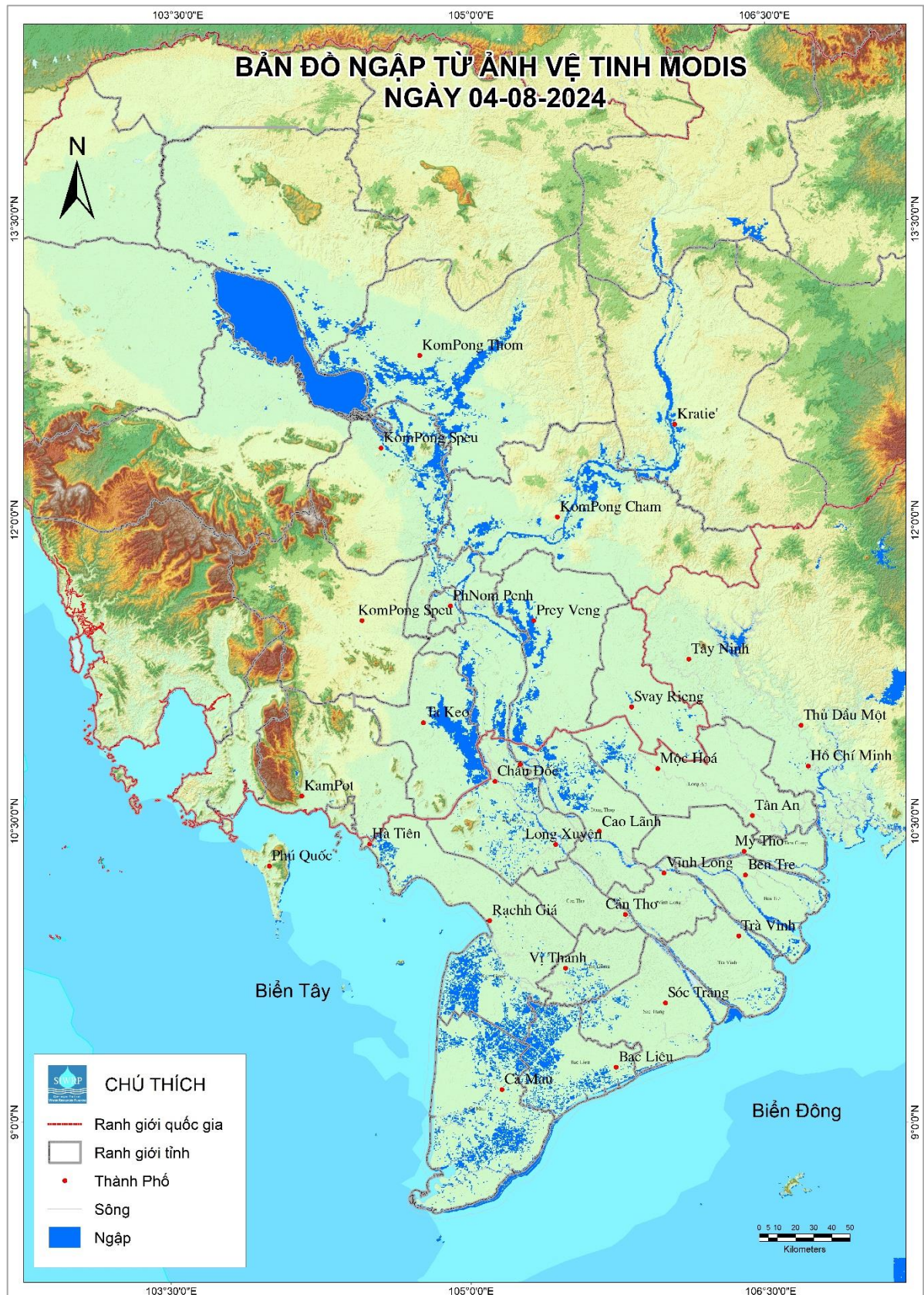
TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,05→1,32	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,76→0,90	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,29→0,37	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,54→0,69	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,42→0,54	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 04/8/2024 cho thấy đã xảy ra ngập một số khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia và các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 04/8/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Năm 2024, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.480.000 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2023. Tính đến ngày 26/7/2024 vùng ĐBSCL đã kết thúc xuống giống với tổng diện tích 1.465.605 ha, đạt xấp xỉ 99% so với kế hoạch. Trong đó, có 7 tỉnh thực hiện vượt kế hoạch đã đề ra như Long An, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đến nay diện tích đã thu hoạch xong là 839.852 ha, đạt 57% diện tích xuống giống. Trong tuần qua, diện tích thu hoạch nhiều nhất được ghi nhận tại các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp và Long An.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 434.508 ha, chủ yếu trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ. Một số tỉnh có kế hoạch xuống giống nhưng chưa thực hiện gồm Tiền Giang và Bến Tre [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 16/8/2024 ở vùng ĐBSCL

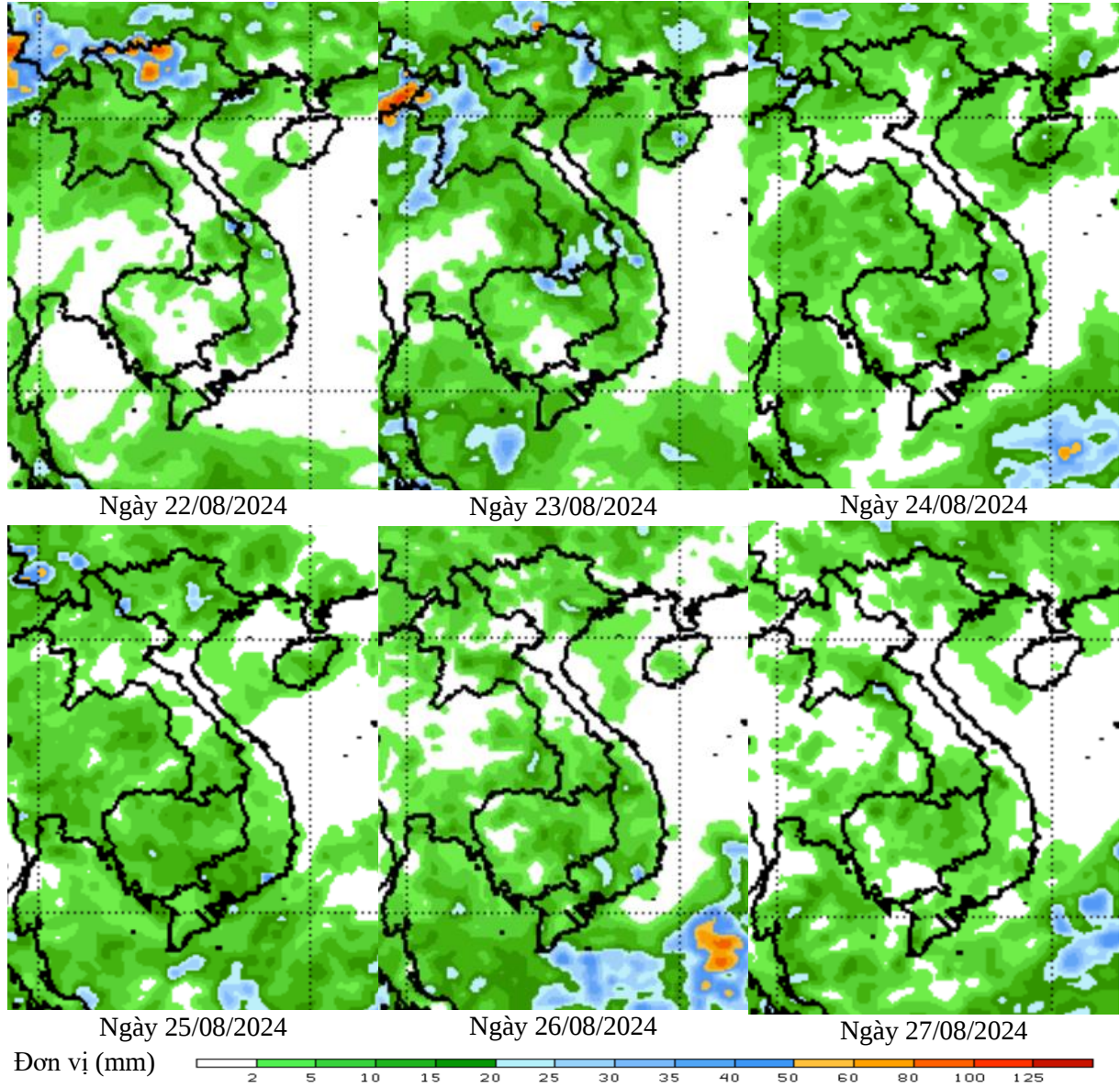
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Long An	216.000	218.664	90.490	128.174	65.000	30.922
2	Tiền Giang	72.000	62.886	19.989	42.897	2.000	0
3	Bến Tre	8.000	7.410	0	7.410	8.000	0
4	Trà Vinh	70.000	68.132	3.608	64.524	70.000	1.229
5	Vĩnh Long	42.000	36.560	36.560	0	40.000	32.562
6	Đồng Tháp	185.000	186.741	174.130	12.611	120.000	96.519
7	An Giang	228.000	228.139	211.736	16.403	160.000	80.595
8	Kiên Giang	278.000	277.031	120.273	156.758	85.000	93.637
9	Cần Thơ	73.000	71.279	71.279	0	68.000	68.521
10	Hậu Giang	75.000	74.185	66.567	7.618	36.000	25.682
11	Sóc Trăng	140.000	140.436	39.870	100.566	2.000	3.041
12	Bạc Liêu	58.000	58.898	5.350	53.548	44.000	1.801
13	Cà Mau	35.000	35.244	0	35.244	0	0
Tổng		1.480.000	1.465.605	839.852	625.753	700.000	434.508

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỜNG NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp và có xu thế ít biến đổi. Lượng mưa dự báo phổ biến ở mức từ 2-10 mm, nhiều nơi không mưa [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 22/8 - 27/8/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL trong 5 ngày tới ở mức trung bình phổ biến từ 20-50 mm và có xu thế ít biến đổi trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

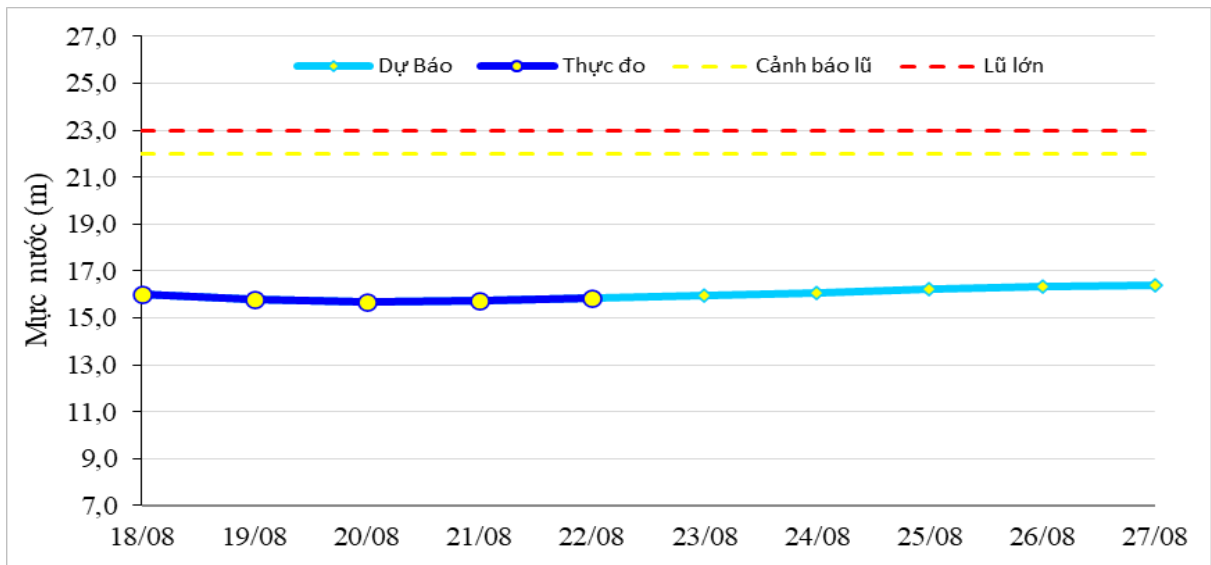
Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			22/08	23/08	24/08	25/08	26/08	
1	Thanh Hóa	Long An	1,90	5,50	4,40	4,10	5,80	21,70
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	1,40	10,20	8,80	3,10	8,80	32,30
3	Bến Tre	Bến Tre	4,60	8,30	6,90	4,90	10,80	35,50
4	Trà Vinh	Trà Vinh	5,70	6,40	9,30	6,40	15,30	43,10
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,20	2,60	5,30	15,00	3,00	26,10
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	2,80	9,70	7,80	2,70	4,40	27,40
7	Vị Thanh	Hậu Giang	9,90	15,40	8,00	9,10	5,70	48,10
8	Cần Thơ	Cần Thơ	2,80	21,90	10,50	6,90	4,20	46,30
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	10,10	11,60	5,60	11,20	7,10	45,60
10	Rạch Giá	Kiên Giang	12,80	9,90	5,10	6,50	7,10	41,40
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	7,80	15,80	8,30	11,50	11,60	55,00
12	Cà Mau	Cà Mau	22,20	11,20	12,40	8,90	9,20	63,90
Trung bình			6,85	10,71	7,70	7,53	7,75	40,53

Nguồn: <https://www.windy.com>

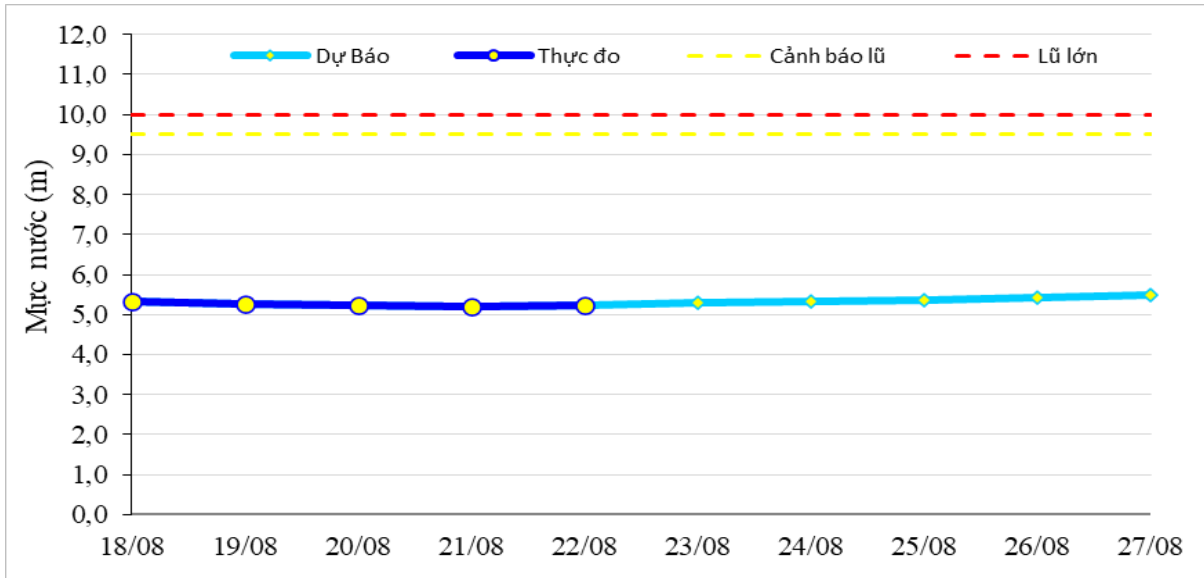
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 11,2 cm/ngày, dự báo đến ngày 27/8/2024 đạt 16,41 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 23/8 – 27/8/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,6 cm/ngày, dự báo đến ngày 27/8/2024 đạt 5,48 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 23/8 – 27/8/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Hiện nay triều đang ở mức cao và dự báo có xu thế giảm trong tuần tới. Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 8, triều ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào; triều ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,04 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (0,96 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,59 m), chân triều cao nhất tại trạm Bến Trại (-1,89 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 21-24/8, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào ngày 19-20/8, riêng trạm Trần Đề vào ngày 04/8. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,84 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,48 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,36 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,00 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều trạm Sông Đốc vào ngày 19/8, trạm Xẻo Rô vào ngày 02/8, trạm Rạch Giá vào ngày 30/8, thời gian xuất hiện chân triều trạm Sông Đốc vào ngày 01/8, trạm Xẻo Rô vào ngày 04/8, trạm Rạch Giá vào ngày 17/8 [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 8/2024

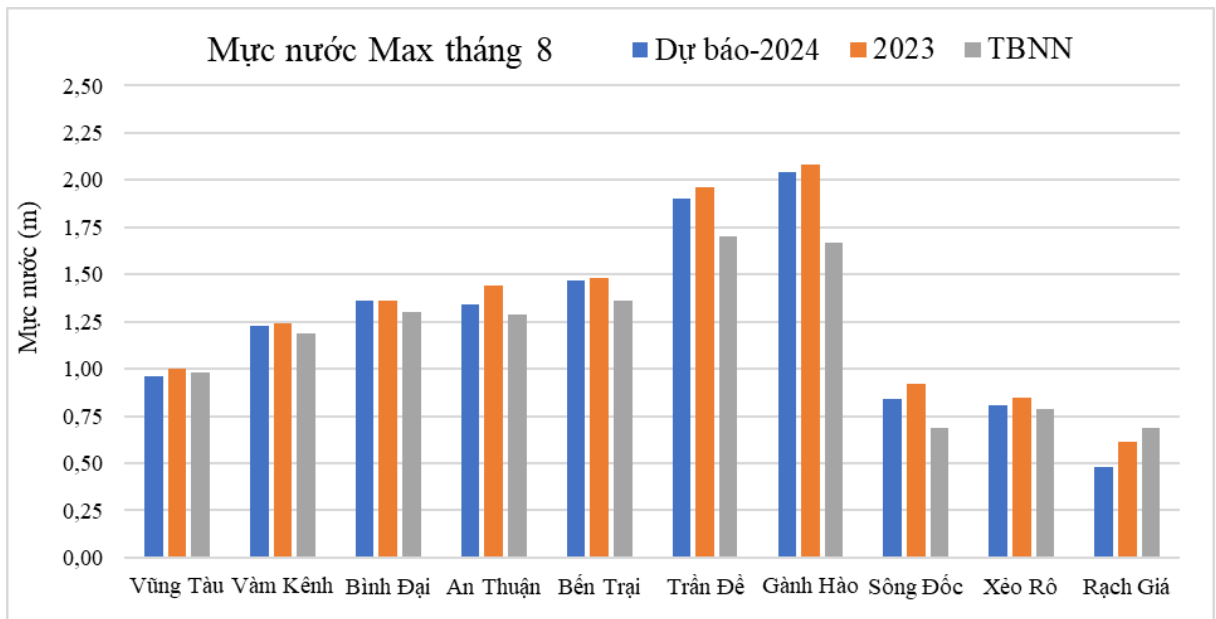
Đơn vị: m

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	0,96	21/08	-2,59	19/08
2	Vàm Kênh	1,23	22/08	-2,16	19/08
3	Bình Đại	1,36	23/08	-2,14	19/08
4	An Thuận	1,34	21/08	-2,10	19/08
5	Bến Trại	1,47	21/08	-1,89	19/08
6	Trần Đề	1,90	21/08	-1,92	04/08

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
7	Gành Hào	2,04	24/08	-1,92	20/08
8	Sông Đốc	0,84	19/08	0,00	01/08
9	Xẻo Rô	0,81	02/08	-0,36	04/08
10	Rạch Giá	0,48	30/08	-0,05	17/08

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 8 năm 2024 cao hơn so với TBNN nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 8 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mức nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 22/8 đến 31/8/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Thượng ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp, phổ biến dưới mức BĐI và biến đổi mạnh theo triều. Riêng trạm Long Xuyên (An Giang) mực nước vượt BĐII trong 4 ngày tới sau đó giảm xuống dưới mức BĐII. Các trạm khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế giảm đến ngày 28/8 với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày; các trạm khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế giảm đến ngày 28/8 với cường suất trung bình 4,3 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 4,5 cm/ngày [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,30→2,23	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,40→2,31	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,19→1,34	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,10→1,22	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,36→1,50	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,28→1,40	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,92→0,83	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,81→0,68	↓
9	T. Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,27→2,58	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	1,82→2,05	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,73→1,93	↑
12	Tân Công Sinh	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	1,75→1,97	↑
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,08→2,42	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,31→1,18	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,28→1,06	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,02→1,48	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,15→3,47	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,93→1,02	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,26→1,90	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,28→1,82	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	0,97→1,06	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,53→0,69	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,40→0,51	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,05→1,14	↑

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Giữa ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp, phổ biến trên mức BĐI trong 4 - 5 ngày tới, sau đó giảm xuống dưới mức BĐI và biến đổi mạnh theo triều. Một số trạm như Mỹ Thuận (Vĩnh Long), Phước Long (Bạc Liêu), Vị Thanh (Hậu Giang) và trạm Phụng Hiệp (Hậu Giang) mực nước phổ biến trên mức BĐII. Mực nước có xu thế giảm đến ngày 28/8 với cường suất trung bình 7,4 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 7,5 cm/ngày [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,81→1,25	↓
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,81→1,19	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,98→0,94	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,38→1,30	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,21→1,11	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,20→1,13	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,09→0,96	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,55→1,39	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,24→1,08	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,70→1,53	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,52→1,33	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,49→1,35	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,97→1,80	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,97→1,86	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,48→1,41	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,55→1,43	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,84→1,69	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,67→1,56	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,54→0,66	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,81→1,75	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,15→1,12	↓
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,68→0,83	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,44→1,42	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,63→1,51	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	0,89→0,93	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,85→1,03	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,55→0,81	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước dự báo trên vùng Ven Biển ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp, phổ biến dưới mức BĐI và biến đổi mạnh theo triều. Riêng trạm Cà Mau mực nước biến đổi từ mức BĐII đến BĐIII và trên BĐIII, trạm Sông Đốc (Cà Mau) biến đổi từ mức BĐI đến BĐII. Mực nước các trạm khu vực ven Biển Đông có xu thế giảm đến ngày 29/8 với cường suất trung bình 8,4 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 10,0 cm/ngày; mực nước các trạm khu vực ven Biển Tây có xu thế giảm đến ngày 24/8 với cường suất trung bình 4,2 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,45→1,07	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,37→1,19	↓
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,54→1,32	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,67→1,41	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,61→1,46	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,87→1,72	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,74→1,69	↓
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,63→1,57	↓
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,57→1,48	↓
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,86→1,03	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,19→1,08	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thới	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,60→0,84	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,76→0,92	↑
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,30→0,40	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,29→0,69	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,66→0,77	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,50→0,63	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,64→0,80	↑
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,47→0,80	↑

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức thấp và có xu thế giảm hiện ở mức thấp hơn khá nhiều TBNN, thấp hơn 2023 chỉ cao hơn 2019 và 2015.

Mực nước ở ĐBSCL đang ở mức thấp và biến đổi mạnh theo xu thế triều cường. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng. Mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa, và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế tăng và biến đổi theo triều.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như Kratie và trạm Prek Kdam đều có xu thế tăng; mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế giảm; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở

mức thấp và có xu thế ít biến đổi; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức trung bình và có xu thế ít biến đổi; thủy triều ở mức cao và có xu thế giảm trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển đều đang ở mức thấp và có xu thế giảm đến các ngày 24 - 28/8/2024, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Đến nay đã xuất hiện 2 ATNĐ trên biển Đông (trong đó có 1 ATNĐ mạnh lên thành bão số 2) gây mưa lớn trên lưu vực làm mực nước trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long thời kỳ nửa cuối tháng 7. Từ đầu tháng 8 đến nay mưa lũ trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long giảm mạnh xuống ở mức thấp. Tuy nhiên, theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ còn xuất hiện nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |